CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
ITD TECHNOLOGY CORPORATION
www.itd.com.vn

iTDCORP

Mã chứng khoán: ITD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
Thời gian ký: 28.07.2026 10:15:31 +07:00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
A- Tài sản ngắn hạn	**100**		**104,918,975,195**	**93,564,520,742**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**29,631,968,819**	**14,781,802,135**
1. Tiền	111		9,540,968,819	8,690,802,135
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,091,000,000	6,091,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**36,641,556,044**	**36,554,295,770**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		36,641,556,044	36,554,295,770
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33,357,244,178**	**37,691,260,861**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	43,136,813,350	46,743,281,095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1,281,389,395	1,864,691,783
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	1,947,110,121	2,091,356,671
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.06	(13,008,068,688)	(13,008,068,688)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**3,904,696,553**	**3,427,394,776**
1. Hàng tồn kho	141		4,227,190,553	3,749,888,776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(322,494,000)	(322,494,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,383,509,601**	**1,109,767,200**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	393,962,563	163,748,268
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		989,547,038	946,018,932
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**236,570,621,783**	**234,952,480,721**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**106,251,234**	**106,251,234**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	106,251,234	106,251,234
II. Tài sản cố định	**220**		**39,761,976,978**	**40,515,606,567**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	27,434,372,575	27,960,197,305
- *Nguyên giá*	*222*		70,526,111,550	*70,526,111,550*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		(43,091,738,975)	*(42,565,914,245)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,327,604,403	12,555,409,262
- *Nguyên giá*	*228*		24,771,297,245	*24,771,297,245*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(12,443,692,842)	*(12,215,887,983)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**3,092,638,697**	**628,309,457**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3,092,638,697	628,309,457
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**190,556,723,388**	**190,556,723,388**
1. Đầu tư vào công ty con	261		225,742,723,388	225,742,723,388
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7,367,100,000	7,367,100,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(48,553,100,000)	(48,553,100,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3,053,031,486**	**3,145,590,075**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08	3,053,031,486	3,145,590,075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**341,489,596,978**	**328,517,001,463**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
Địa chỉ: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 của năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2027
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14,715,491,490**	**19,142,582,714**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**13,812,206,229**	**17,803,932,191**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	9,123,993,494	9,970,280,602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2,520,481,954	2,325,852,289
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		212,012,300	212,012,300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	140,029,815	3,204,110,574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	43,212,271	143,212,271
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	323,910,318	379,006,318
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	83,575,620	194,467,380
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	1,364,990,457	1,374,990,457
II. Nợ dài hạn	**330**		**903,285,261**	**1,338,650,523**
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	452,239,313	501,042,500
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18	451,045,948	837,608,023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**326,774,105,488**	**309,374,418,749**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**326,774,105,488**	**309,374,418,749**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262,449,950,000	262,449,950,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		262,449,950,000	*262,449,950,000*
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(721,880,000)	(721,880,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65,046,035,488	47,646,348,749
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*420A*		47,646,348,749	*1,010,409,167*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*420B*		17,399,686,739	*46,635,939,582*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**341,489,596,978**	**328,517,001,463**

TP. HCM, Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Vũ Thị Nữ	Nguyễn Hữu Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	**4,526,547,740**	**7,755,951,136**	**4,526,547,740**	**7,755,951,136**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	**4,526,547,740**	**7,755,951,136**	**4,526,547,740**	**7,755,951,136**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2,847,805,191	4,827,159,056	2,847,805,191	4,827,159,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**1,678,742,549**	**2,928,792,080**	**1,678,742,549**	**2,928,792,080**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	19,905,280,837	3,202,157,847	19,905,280,837	3,202,157,847
8. Chi phí tài chính	*23*	VI.04		147,499,891		147,499,891
- Trong đó: Lãi vay phải trả	24			147,499,891		147,499,891
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	45,298,715	3,455,895	45,298,715	3,455,895
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI.06	3,946,047,817	86,521,378	3,946,047,817	86,521,378
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**17,592,676,854**	**5,893,472,763**	**17,592,676,854**	**5,893,472,763**
12. Thu nhập khác	31	VI.07	497,453,835	27,451,459	497,453,835	27,451,459
13. Chi phí khác	**32**	VI.08	296,275,969	1,485,640	296,275,969	1,485,640
14. Lợi nhuận khác	40		**201,177,866**	**25,965,819**	**201,177,866**	**25,965,819**
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,793,854,720	5,919,438,582	17,793,854,720	5,919,438,582
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	394,167,981		394,167,981	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**17,399,686,739**	**5,919,438,582**	**17,399,686,739**	**5,919,438,582**

TP. HCM, Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Nữ	Vũ Thị Nữ	Nguyễn Hữu Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17,793,854,720**	**5,919,438,582**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		753,629,589	696,926,697
- Các khoản dự phòng	03		(497,453,835)	(997,689,585)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8,888,967	6,084,571
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,911,860,608)	(3,206,576,380)
- Chi phí lãi vay	06		-	147,499,891
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(1,852,941,167)**	**2,565,683,776**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,590,164,118	38,355,021,405
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(477,301,777)	(21,236,625,252)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(779,579,688)	3,468,917,912
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(137,655,706)	(671,109,226)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí lãi vay đã trả	14		-	(304,498,436)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,534,225,682)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,474,329,240)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4,665,869,142)**	**22,177,390,179**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(46,079,917)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23,087,260,274)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23,000,000,000	5,005,032,014
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,335,550,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,612,185,067	3,134,820,940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**19,524,924,793**	**2,758,223,037**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	4,706,962,826
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(29,535,507,016)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	**(24,828,544,190)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**14,859,055,651**	**107,069,026**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**14,781,802,135**	**4,281,802,830**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,888,967)	(6,084,571)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**29,631,968,819**	**4,382,787,291**

TP. HCM, Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Vũ Thị Nữ	Vũ Thị Nữ	Nguyễn Hữu Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Mua bán hệ thống an ninh, hệ thống báo cháy, báo trộm, giám sát bán hàng
- Sản xuất và mua bán phần mềm tin học

4. **Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty có 28 nhân viên đang làm việc

5. **Cấu Trúc Công ty**

Thông tin công ty con

01/ Công ty Cổ phần Giải pháp ITD

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99,70%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,70%

02/ Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến

+ Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 99.64%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.64%

03/ Công ty Cổ Phần Cơ điện Thạch Anh

+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 78.21%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 78.21%

04/ Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50,02%

05/ Công ty TNHH Global - Sitem

+ Địa chỉ: Lầu 4 Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM .

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 31,89%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 63,75%

06/ Công ty Cổ Phần In No

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 50%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,96%

07/ Công ty TNHH MTV Innovative Software Development

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

08/ Công ty CP Tư Vấn và Phát Triển Phần Mềm Larion

+ Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà QTSC Building 1, Lô 34, Đường Số 14, Công Viên Phần Mềm Quang Trung, phường Trung Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 51%

+ Quyền biểu quyết: 51%

09/ Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion

+ Tỷ lệ lợi ích: 29.67%

+ Quyền biểu quyết: 58.17%

10/ Công ty Cổ phần ITD Global

+ Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 98.99%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 98.99%

Thông tin công ty liên kết

01/ Công ty Cổ Phần Intelnet

+ Tỷ lệ vốn do công ty nắm giữ: 45.42%

+ Quyền biểu quyết: 45.42%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán bằng máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dự án chưa hoàn thành.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc và thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02-05
Tài sản cố định khác	02

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (30 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 05% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những Kỳ trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn Cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Nguyên Tắc chuyển đổi ngoại tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/04/2026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,540,968,819	8,690,802,135
Các khoản tương đương tiền	20,091,000,000	6,091,000,000
Cộng	**29,631,968,819**	**14,781,802,135**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/04/2026	
Đối tượng	**Giá Gốc**	**Dự phòng**	**Giá Gốc**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty con	**225,742,723,388**	**(35,186,000,000)**	**225,742,723,388**	**(35,186,000,000)**
Công ty CP Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	34,510,534,223	-	34,510,534,223	-
Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	15,484,070,100	-	15,484,070,100	-
Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	29,657,142,101	-	29,657,142,101	-
Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	37,204,976,964	(30,785,000,000)	37,204,976,964	(30,785,000,000)
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	9,000,000,000	(4,401,000,000)	9,000,000,000	(4,401,000,000)
Công ty cổ phần Tư Vấn và Phát triển Phần mềm Larion	89,987,000,000	-	89,987,000,000	-
Công ty cổ phần ITD Global	9,899,000,000	-	9,899,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**6,000,000,000**	**(6,000,000,000)**	**6,000,000,000**	**(6,000,000,000)**
Công ty cổ phần INTELNET	6,000,000,000	(6,000,000,000)	6,000,000,000	(6,000,000,000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**	**7,367,100,000**	**(7,367,100,000)**
Công ty cổ phần Giao Thông Số Việt Nam	7,367,100,000	(7,367,100,000)	7,367,100,000	(7,367,100,000)
Cộng	**239,109,823,388**	**(48,553,100,000)**	**239,109,823,388**	**(48,553,100,000)**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/04/2026
Phải thu các bên liên quan	**1,318,020,350**	**1,155,061,935**
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	591,370,209	240,118,406
Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	248,471,290	270,655,329
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development		-
Công ty TNHH Global-Sitem	246,117,442	112,196,014
Công ty CP Giải pháp ITD	232,061,409	532,092,186
Công ty Cổ Phần INTELNET	-	-
Phải thu các khách hàng khác	**41,818,793,000**	**45,588,219,160**
Công ty Cổ Phần Giao Thông Số Việt Nam	6,266,001,756	6,266,001,756
Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	-	-
Tổng Công Ty Phát triển Hạ Tầng và Đầu Tư Tài Chính Việt Nam - Công ty Cổ Phần	10,133,219,000	11,284,066,431
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1,721,094,257	1,721,094,257
Công ty CP Đầu Tư Phúc Thành Hưng	7,007,326,168	7,007,326,168
Công ty CP Tổng công ty Đầu tư xây dựng 194	1,120,802,094	1,120,802,094
Các khách hàng khác	15,570,349,725	18,188,928,454
Cộng	**43,136,813,350**	**46,743,281,095**
	-	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/04/2026
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Công ty CP Giải pháp ITD	-	-
Trả trước cho người bán khác	**1,281,389,395**	**1,864,691,783**
Trường Cao Đẳng Đường Sắt	742,153,927	742,153,927
CÔNG TY CỔ PHẦN TOURIFY	385,977,000	-
Nhà cung cấp khác	153,258,468	1,122,537,856
Cộng	**1,281,389,395**	**1,864,691,783**

5. Phải thu ngắn hạn/ dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**707,535,713**	**(405,600,000)**	**1,168,798,726**	**(405,600,000)**
Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	71,069,911	-	73,994,875	-
Công ty CP Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	78,296,417	-	421,063,315	-
Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	77,498,766	-	80,897,961	-
Công ty TNHH Global - Sitem	75,070,619	-	187,242,575	-
Công ty Cổ Phần INTELNET	405,600,000	(405,600,000)	405,600,000	(405,600,000)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**1,239,574,408**	-	**922,557,945**	-
Ký cược, ký quỹ	173,319,682	-	120,101,497	-
Tạm ứng	16,525,992	-	11,667,900	-
Phải thu khác	1,049,728,734		790,788,548	-
Cộng	**1,947,110,121**	**(405,600,000)**	**2,091,356,671**	**(405,600,000)**

5b. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/04/2026	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	106,251,234		106,251,234	
Cộng	**106,251,234**	-	**106,251,234**	-

6. Nợ khó đòi

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	**405,600,000**	-	**405,600,000**	-
Công ty Cổ Phần INTELNET	405,600,000	-	405,600,000	-
Các tổ chức và cá nhân khác	**12,635,468,688**	**33,000,000**	**12,635,468,688**	**33,000,000**
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3,896,814,588	-	3,896,814,588	-
Công ty Cổ phần 715	2,196,346,285	-	2,196,346,285	-
Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1,498,441,178	-	1,498,441,178	-
Công ty Cổ Phần BOT Phả Lại	1,385,978,571	-	1,385,978,571	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hùng Thắng	1,364,038,842	-	1,364,038,842	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2,293,849,224	33,000,000	2,293,849,224	33,000,000
Cộng	**13,041,068,688**	**33,000,000**	**13,041,068,688**	**33,000,000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	30/06/2026	01/04/2026
Số đầu năm	13,008,068,688	79,166,522,927
Hoàn nhập dự phòng khó đòi	-	66,191,454,239
Xóa sổ	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	33,000,000
Số cuối năm	**13,008,068,688**	**13,008,068,688**
	-	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,657,237,503		3,170,494,776	-
Hàng mua đang đi trên đường			-	-
Hàng hóa	569,953,050	(322,494,000)	579,394,000	(322,494,000)
Cộng	**4,227,190,553**	**(322,494,000)**	**3,749,888,776**	**(322,494,000)**

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/04/2026
Công cụ, dụng cụ		920,450
Chi phí bảo hiểm	23,462,117	9,565,965
Chi phí khác	370,500,446	153,261,853
Cộng	**393,962,563**	**163,748,268**

8b. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn dài hạn

	30/06/2026	01/04/2026
Chi phí sửa chữa	2,949,160,039	3,037,599,023
Công cụ, dụng cụ	8,138,339	29,187,332
Chi phí khác	95,733,108	78,803,720
Cộng	**3,053,031,486**	**3,145,590,075**
	-	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	50,300,949,660	17,382,379,853	2,308,326,273	534,455,764	70,526,111,550
Thanh lý	-	-			-
Mua trong kỳ	-	-			-
Số cuối kỳ	**50,300,949,660**	**17,382,379,853**	**2,308,326,273**	**534,455,764**	**70,526,111,550**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	24,184,942,178	17,382,379,853	496,136,389	502,455,825	42,565,914,245
Khấu hao trong năm	425,804,475		96,180,261	3,839,994	
Giảm khấu hao do thanh lý					
Số cuối kỳ	**24,610,746,653**	**17,382,379,853**	**592,316,650**	**506,295,819**	**43,091,738,975**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	26,116,007,482	-	1,812,189,884	31,999,939	27,960,197,305
Số cuối kỳ	**25,690,203,007**	-	**1,716,009,623.00**	**28,159,945**	**27,434,372,575**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	24,053,529,245	717,768,000	24,771,297,245
Giảm khấu hao do thanh lý		-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**24,053,529,245**	**717,768,000**	**24,771,297,245**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	11,868,966,783	346,921,200	12,215,887,983
Khấu hao trong kỳ	191,916,459	35,888,400	227,804,859
Giảm khấu hao do thanh lý		-	-
Số cuối kỳ	**12,060,883,242**	**382,809,600**	**12,443,692,842**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12,184,562,462	370,846,800	12,555,409,262
Số cuối kỳ	**11,992,646,003**	**334,958,400**	**12,327,604,403**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/04/2026
Phải trả các bên liên quan	**3,766,298,048**	**4,561,500,309**
Công ty CP Kỹ Thuật điện Toàn Cầu	15,548,158	15,017,356
Công ty CP Giải pháp ITD	3,750,749,890	4,546,482,953
Công ty TNHH Global - Sitem	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**5,357,695,446**	**5,408,780,293**
Công ty Cổ Phần Công Nghệ VVT	3,956,677,200	3,956,677,200
Công ty TNHH TMDV Việt Tín Thông	154,261,640	154,261,640
Công ty CP Công Nghiệp Giao Thông Đông Hải	531,520,000	531,520,000
Công ty CP Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển 194 Việt Nam	260,506,664	260,506,664
Các nhà cung cấp khác	454,729,942	505,814,789
Cộng	**9,123,993,494**	**9,970,280,602**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/04/2026
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	**2,520,481,954**	**2,325,852,289**
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI ĐĂNG	167,920,778	167,920,778
Công ty IVU TRAFFIC TECHNOLOGIES AG-TC T/H gói thầu EPC cho DA"HĐH TT Điều	681,455,732	681,455,732
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HÀNG KHÔNG MẶT TRỜI	1,671,105,444	1,476,475,779
Các khách hàng khác		-
Cộng	**2,520,481,954**	**2,325,852,289**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	53,822,504	53,822,504	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	110,111,429	110,111,429	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3,140,057,701**		394,167,981	3,534,225,682	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	64,052,873	-	200,362,951	124,386,009	140,029,815	-
Thuế môn bài	-	-			-	-
Phí, lệ phí, thuế khác phải nộp	-	-	218,361,110	218,361,110	-	-
Cộng	**3,204,110,574**	-	**976,825,975**	**4,040,906,734**	**140,029,815**	-

-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp phần mềm	Không chịu thuế
- Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khu phi thuế quan	0%
- Hàng hóa, dịch vụ	8%-10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

	30/06/2026	01/04/2026
14. Phải trả người lao động	-	-
Lương, thưởng phải trả nhân viên.	-	-
Cộng		

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2026	01/04/2026
Chi phí phải trả dịch vụ	43,212,271	143,212,271
Chi phí phải trả lãi vay tạm tính	-	-
Cộng	**43,212,271**	**143,212,271**

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2026	01/04/2026
Phải trả các bên liên quan	-	-
Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	-	-
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**323,910,318**	**379,006,318**
Phải trả khác	38,506,878	93,602,878
Nhận ký quỹ, ký cược	285,403,440	285,403,440
Cộng	**323,910,318**	**379,006,318**

16b. Phải trả dài hạn khác	30/06/2026	01/04/2026
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**452,239,313**	**501,042,500**
Nhận ký quỹ, ký cược	452,239,313	501,042,500
Cộng	**452,239,313**	**501,042,500**

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến sản phẩm, hàng hóa. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	**194,467,380**
Trích lập dự phòng	-
Số sử dụng	-
Hoàn nhập dự phòng	(110,891,760)
Số cuối kỳ	**83,575,620**

18b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến sản phẩm, hàng hóa. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	**837,608,023**
Trích lập dự phòng	-
Số sử dụng	-
Hoàn nhập dự phòng	(386,562,075)
Số cuối kỳ	**451,045,948**

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số đầu năm	**1,374,990,457**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	
Quỹ khen thưởng phúc lợi công ty con chuyển về	
Chi, quyết toán sử dụng quỹ trong kỳ	(10,000,000)
Số cuối kỳ	**1,364,990,457**

20. Vốn chủ sở hữu

20.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**245,335,910,000**	**(721,880,000)**	**-**	**18,830,820,849**	**263,444,850,849**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17,114,040,000	-	-	(17,114,040,000)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	72,808,746,582	72,808,746,582
Quyết toán quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay	-	-	-	(115,048,718)	(115,048,718)
Quyết toán quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	(361,322,964)	(361,322,964)
Trích Thù lao HĐQT 2024	-	-	-	(230,000,000)	(230,000,000)
Tạm chia cổ tức năm nay	-	-	-	(26,172,807,000)	(26,172,807,000)
Số dư cuối năm trước	**262,449,950,000**	**(721,880,000)**	**-**	**47,646,348,749**	**309,374,418,749**
Số dư đầu năm nay	**262,449,950,000**	**(721,880,000)**	**-**	**47,646,348,749**	**309,374,418,749**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	17,399,686,739	17,399,686,739
Số dư cuối kỳ này	**262,449,950,000**	**(721,880,000)**	**-**	**65,046,035,488**	**326,774,105,488**

20 b. Cổ phiếu	**30/06/2026**	**01/04/2026**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,244,995	26,244,995
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26,244,995	26,244,995
- Cổ phiếu phổ thông	*26,244,995*	*26,244,995*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	72,188	72,188
- Cổ phiếu phổ thông	*72,188*	*72,188*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,172,807	26,172,807
- Cổ phiếu phổ thông	*26,172,807*	*26,172,807*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Tổng doanh thu	**4,526,547,740**	**7,755,951,136**	**4,526,547,740**	**7,755,951,136**
- Doanh thu bán hàng hóa	976,427,000	3,354,421,000	976,427,000	3,354,421,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,550,120,740	4,401,530,136	3,550,120,740	4,401,530,136
Doanh thu thuần	**4,526,547,740**	**7,755,951,136**	**4,526,547,740**	**7,755,951,136**

2. Giá vốn hàng bán

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	1,557,991,934	3,678,253,271	1,557,991,934	3,678,253,271
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,289,813,257	1,148,905,785	1,289,813,257	1,148,905,785
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	**2,847,805,191**	**4,827,159,056**	**2,847,805,191**	**4,827,159,056**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,449,459,408	230,166,380	1,449,459,408	230,166,380
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2,309,196	1,666,038	2,309,196	1,666,038
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,462,401,200	2,976,410,000	18,462,401,200	2,976,410,000
Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(8,888,967)	(6,084,571)	(8,888,967)	(6,084,571)
Khác	-	-	-	-
Cộng	**19,905,280,837**	**3,202,157,847**	**19,905,280,837**	**3,202,157,847**

4. Chi phí hoạt động tài chính

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Chi phí lãi vay	-	147,499,891	-	147,499,891
Cộng	-	**147,499,891**	-	**147,499,891**

5. Chi phí bán hàng

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Chi phí cho nhân viên	6,850,000	-	6,850,000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-
Chi phí bảo hành	-	-	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,608,347	1,306,735	31,608,347	1,306,735
Chi phí khác	6,840,368	2,149,160	6,840,368	2,149,160
Cộng	**45,298,715**	**3,455,895**	**45,298,715**	**3,455,895**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Chi phí cho nhân viên	3,056,239,144	501,505,392	3,056,239,144	501,505,392
Chi phí đồ dùng văn phòng	89,491,874	23,376,891	89,491,874	23,376,891
Chi phí khấu hao TSCĐ	132,068,661	76,645,767	132,068,661	76,645,767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478,358,719	397,773,574	478,358,719	397,773,574
Chi phí khác	189,889,419	(912,780,246)	189,889,419	(912,780,246)
Cộng	**3,946,047,817**	**86,521,378**	**3,946,047,817**	**86,521,378**

7. Thu nhập khác

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Thanh lý CCDC, TSCĐ	-	-	-	-
Thu nhập khác	497,453,835	27,451,459	497,453,835	27,451,459
Cộng	**497,453,835**	**27,451,459**	**497,453,835**	**27,451,459**

8. Chi phí khác

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Chi phí khác	296,275,969	1,485,640	296,275,969	1,485,640
Cộng	296,275,969	**1,485,640**	**296,275,969.00**	**1,485,640**

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89,491,874	23,376,891	89,491,874	23,376,891
Chi phí nhân công	3,072,691,003	501,505,392	3,072,691,003	501,505,392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	753,629,589	696,926,697	753,629,589	696,926,697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,271,155,819	8,813,808,487	2,271,155,819	8,813,808,487
Chi phí bằng tiền khác	198,655,165	(884,863,345)	198,655,165	(884,863,345)
Cộng	**6,385,623,450**	**9,150,754,122**	**6,385,623,450**	**9,150,754,122**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a.Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập và thù lao của HĐQT và các quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025
Mai Hoài An	Chủ tịch hội đồng quản trị	31,500,000	633,662,795
Nguyễn Hữu Dũng	Tổng giám đốc kiêm TV HĐQT (Bổ nhiệm ngày 06/06/2026)	27,000,000	26,000,000
Nguyễn Ngọc Trung	Tổng giám đốc kiêm TV HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/06/2026)	551,810,476	626,000,000
Nguyễn Vĩnh Thuận	Phó chủ tịch HĐQT thường trực (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	-	21,500,000
Đinh Thế Hiển	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 07/07/2026)	52,500,000	24,500,000
Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	-	21,500,000
Đỗ Thị Thu Hà	Giám đốc kiểm soát nội bộ (Miễn nhiễm 30/04/2026)	150,000,000	533,248,329
Trần Thị Thu Tâm	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	-	15,500,000
Nguyễn Minh Hoàn	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 30/06/2026)	120,000,000	-
Vũ Thị Nữ	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 30/06/2026)	114,000,000	176,960,714
Võ Xuân Vinh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	25,500,000	-
Cộng		**1,072,310,476**	**2,078,871,838**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH liên doanh Global Sitem	Cùng tập đoàn
Công ty cổ phần In No	Cùng tập đoàn

Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Công ty TNHH Global Sitem		
Cho thuê kho, thuê văn phòng	254,962,865	236,797,334
Mua hàng hóa và dịch vụ		-
Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ		-
Phải thu chi phí chia sẻ	46,838,029	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu		
Mua hàng hoá và dịch vụ	11,471,092	11,399,005
Cho thuê kho, thuê văn phòng	604,159,190	583,650,076
Nhận cổ tức	15,861,401,200	-
Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ	-	-
Vay tiền	-	-
Trả tiền vay	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Phải thu chi phí chia sẻ	29,645,214	-
Phải trả chi phí chia sẻ	-	30,000,000
Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	-	-
Mua hàng hoá và dịch vụ	1,055,658,900	9,064,851,165
Cho thuê kho, thuê văn phòng	510,191,632	735,852,470
Bán hàng hoá và dịch vụ	-	1,298,200
Phải thu chi phí chia sẻ	71,158,448	
Quỹ phúc lợi chuyển về công ty mẹ	-	
Công ty cổ phần công nghệ tự động Tân Tiến		
Cho thuê kho, thuê văn phòng	400,589,733	457,330,590
Mua hàng hoá và dịch vụ	-	20,105,556
Phải thu chi phí chia sẻ	14,006,507	
Công ty cổ phần tư vấn và phát triển phần mềm LARION		
Phải thu chi phí chia sẻ	-	-
Nhận cổ tức	2,601,000,000	2,976,410,000
CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM BESTARION		
Phải thu chi phí chia sẻ	-	-
	-	-

Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Cơ cấu doanh thu, lãi gộp theo lĩnh vực kinh doanh từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

Lĩnh vực	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Hạ tầng - Giao thông			-
Viễn thông - tin học	1,042,897,000	1,018,677,473	24,219,527
Lĩnh vực khác	3,483,650,740	1,829,127,718	1,654,523,022
Tổng cộng	**4,526,547,740**	**2,847,805,191**	**1,678,742,549**
	-	-	

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

TP. HCM, Ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Vũ Thị Nữ	Vũ Thị Nữ	Nguyễn Hữu Dũng